

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 44

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 05 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo soát xét riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên
Ông Phạm Văn Thăng	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Phương	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TÔNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020



Phạm Văn Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 353/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
của Công ty Cổ phần Licogi 13*

Kính gửi: Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 13, được lập ngày 28/08/2020, từ trang 7 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		760.505.748.836	910.658.663.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	4.014.664.810	22.910.905.672
1. Tiền	111		4.014.664.810	22.910.905.672
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		602.033.553.858	707.478.041.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	312.276.114.887	317.249.341.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	212.330.206.299	261.167.802.301
6. Các khoản phải thu khác	136	V. 4a	84.727.232.672	136.360.898.160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 4d	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 5	137.932.272.325	153.665.847.125
1. Hàng tồn kho	141		137.932.272.325	153.665.847.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.525.257.843	26.603.868.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 11a	388.844.688	902.909.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.107.355.213	25.642.843.208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 14b	29.057.942	58.115.883
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.684.911.997.601	1.605.590.568.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.355.117.944	1.237.317.944
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.355.117.944	1.237.317.944

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.074.052.068.053	1.103.363.781.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 6	1.063.911.226.681	1.091.531.011.316
- Nguyên giá	222		1.164.814.787.477	1.163.954.067.465
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(100.903.560.796)	(72.423.056.149)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 7	10.140.841.372	11.832.770.016
- Nguyên giá	225		16.919.286.439	16.919.286.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.778.445.067)	(5.086.516.423)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 8		
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(152.500.000)	(152.500.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 9	44.041.818.098	39.353.432.471
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.041.818.098	39.353.432.471
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 10	562.334.724.908	459.509.674.908
1. Đầu tư vào công ty con	251		297.277.172.370	257.752.172.370
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		274.611.976.260	211.311.926.260
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.554.423.722)	(9.554.423.722)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.128.268.598	2.126.362.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 11b	2.128.268.598	2.126.362.251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.445.417.746.437	2.516.249.232.606

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.992.152.189.784	2.050.146.608.234
I. Nợ ngắn hạn	310		800.826.564.340	873.335.657.588
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 13a	183.183.163.497	176.357.892.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.446.023.801	118.936.411.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 14a	4.470.301.656	4.744.318.805
4. Phải trả người lao động	314		4.216.878.016	6.688.777.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 15	40.259.958.058	46.131.406.542
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 17	1.808.538.325	2.061.746.580
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 16a	81.133.384.788	140.989.802.827
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 12a	367.841.816.238	376.795.851.617
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		466.499.961	629.449.961
II. Nợ dài hạn	330		1.191.325.625.444	1.176.810.950.646
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V. 13b	58.198.489.299	45.143.428.170
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 16b	320.251.449.376	306.949.748.149
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 12b	812.875.686.769	824.717.774.327
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		453.265.556.653	466.102.624.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 18	453.265.556.653	466.102.624.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.980.320.000	435.980.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(717.950.000)	(717.950.000)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.583.087.961	9.583.087.961
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.454.872.027	33.291.939.746
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.924.877.746	20.361.165.156
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.529.994.281	12.930.774.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.445.417.746.437	2.516.249.232.606

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	656.425.118.719	290.825.553.019
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	656.425.118.719	290.825.553.019
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	577.783.727.338	265.615.408.266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78.641.391.381	25.210.144.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	139.794.571	131.780.572
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	60.534.253.112	13.108.167.691
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.534.253.112	13.108.167.691
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 6	9.582.779.207	9.374.473.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.664.153.633	2.859.284.323
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	37.636.364	
12. Chi phí khác	32	VI. 8	50.351.553	330.974.950
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.715.189)	(330.974.950)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.651.438.444	2.528.309.373
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 9	121.444.163	569.856.865
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.529.994.281	1.958.452.508

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND
Kỳ này
Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		8.651.438.444	2.528.309.373
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	90.566.891.832	16.496.036.915
- Khấu hao tài sản cố định	02	30.172.433.291	3.519.649.796
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(139.794.571)	(131.780.572)
- Chi phí lãi vay	06	60.534.253.112	13.108.167.691
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	99.218.330.276	19.024.346.288
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	113.891.234.037	213.149.733.294
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	15.733.574.800	(12.554.248.672)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(39.412.244.320)	96.369.862.409
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	512.158.818	178.657.748
- Tiền lãi vay đã trả	13	(57.580.261.968)	(11.521.247.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(750.000.000)	(2.990.415.115)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(162.950.000)	(133.311.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		131.449.841.643	301.523.376.371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(5.549.105.639)	(734.104.607.627)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(102.825.050.000)	(21.616.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.794.571	131.780.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(108.234.361.068)	(755.589.627.055)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	201.588.550.171	840.864.259.903
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(220.320.228.656)	(391.754.249.591)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.064.444.452)	(863.150.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.315.598.500)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(42.111.721.437)	448.246.860.312
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.896.240.862)	(5.819.390.372)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.910.905.672	6.763.560.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.014.664.810	944.170.369

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực:

- Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ,
- Đầu tư và kinh doanh các dự án điện vừa và nhỏ.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở số liệu của Văn phòng Công ty và Chi nhánh phía Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC**1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng tiền được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 147/2016/BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- TSCĐ khác	02 - 20 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình khác	04 - 25 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá

rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng

hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.641.669.694	3.757.017.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	372.995.116	19.153.888.177
Cộng	4.014.664.810	22.910.905.672

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	312.276.114.887	-	317.249.341.498	-
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	57.536.383.963	-	64.213.117.406	-
- Công ty Cổ phần BOT Cầu Việt Trì	21.219.025.318	-	21.219.025.318	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	23.360.142.143	-	19.373.910.416	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	19.040.753.564	-	22.882.702.363	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Gio Thành	15.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Mua bán điện	34.472.056.519	-	19.335.456.744	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Trung Chính tại Trà Cổ	37.896.630.273	-	36.182.294.773	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	103.751.123.107	-	134.042.834.478	-
b. Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Cộng	312.276.114.887	-	317.249.341.498	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Công ty con	415.262.569	260.102.232
- Công ty Cổ phần Licogi 13- Vật liệu xây dựng	Công ty con	573.540.136	18.015.324.195
- Chi nhánh Công ty TNHH Trung Chính tại Trà Cổ	Đầu tư khác	37.896.630.273	36.182.294.773
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông lớn	57.536.383.963	64.213.117.406
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI 13	Đầu tư khác	89.305.695	159.158.931
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo LICOGI 13	Đầu tư khác	195.763.638	7.025.000
- Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	539.334.676	263.851.676
		97.246.220.950	119.100.874.213

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước người bán ngắn hạn	212.330.206.299	7.300.000.000	261.167.802.301	7.300.000.000
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng	42.045.955.608	-	39.045.368.373	-
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - E&C	29.713.269.761	7.300.000.000	29.713.269.761	7.300.000.000
- Trương Quang Vinh	34.330.379.003	-	34.299.726.958	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	19.031.040	-	27.068.393.574	-
- Các đối tượng khác	106.221.570.887	-	131.041.043.635	-
Cộng	212.330.206.299	7.300.000.000	261.167.802.301	7.300.000.000

c. Trả trước người bán là các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông lớn	9.327.344.581	9.327.344.581
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty con	42.045.955.608	39.045.368.373
- Công ty CP Địa ốc xanh SG Thuận Phước	Công ty con	19.031.040	27.068.393.574
- Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	3.234.000.000
- Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	42.826.510	42.826.510
Cộng		51.454.188.779	78.717.933.038

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu ngắn hạn	84.727.232.672	-	136.360.898.160	-
- Dư nợ tạm ứng	56.674.660.540	-	109.952.958.610	-
- Phải thu khác (*)	28.052.572.132	-	26.407.939.550	-
b. Các khoản phải thu dài hạn	2.355.117.944	-	1.237.317.944	-
- Phải thu khác	2.355.117.944	-	1.237.317.944	-
Cộng	87.082.350.616	-	137.598.216.104	-

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Nguyễn Hữu Mến	3.500.000.000	3.500.000.000
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất dịch vụ Yên Khánh	7.367.952.000	7.367.952.000
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng Xây dựng	3.748.500.000	3.748.500.000
- Các đối tượng khác	13.436.120.132	11.791.487.550
Cộng	28.052.572.132	26.407.939.550

c. Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác là các bên liên quan			
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng Xây dựng	Công ty con	3.748.500.000	3.748.500.000
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	729.470.000	729.470.000
- Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu Xây dựng	Công ty con	1.030.312.929	1.208.987.942
- Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Công ty con	1.672.896.877	1.672.896.877
- Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	Công ty con	1.300.000.000	1.300.000.000
- Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác	1.823.800.000	1.301.800.000
- Ông Phạm Văn Thăng	Tổng giám đốc	39.329.000	170.929.000

d. CHI TIẾT NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
+ Công ty CP Licogi 13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
- Dự phòng phải thu dài hạn				
Cộng	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	501.980.162		825.931.760	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	137.430.292.163		152.839.915.365	
Cộng	137.932.272.325		153.665.847.125	

(*) Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công trình thủy điện Lai Châu	27.436.038.457	27.436.038.457
- Công trình nhà khu tập thể Licogi 13	5.479.758.721	5.437.435.721
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (Giai đoạn 2)	82.387.958.805	87.383.332.825
- Công trình nhà Quốc hội	-	7.822.789.315
- Công trình Quốc lộ 20 - Lâm Đồng	-	1.148.232.324
- Công trình Thủy điện Sông Tranh	10.414.244.604	10.414.244.604
- Công trình Đại lộ Võ Văn Kiệt	2.335.378.325	2.335.378.325
- Công trình Sân bay Cam Ranh	-	3.906.884.652
- Các công trình khác	9.376.913.251	6.955.579.142
Cộng	137.430.292.163	152.839.915.365

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01)

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DC quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		16.919.286.439			16.919.286.439
Số dư cuối kỳ		16.919.286.439		-	16.919.286.439
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		5.086.516.423			5.086.516.423
Số tăng trong kỳ		1.691.928.644		-	1.691.928.644
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		1.691.928.644			1.691.928.644
Số dư cuối kỳ		6.778.445.067			6.778.445.067
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		11.832.770.016			11.832.770.016
Tại ngày cuối kỳ		10.140.841.372		-	10.140.841.372

- Giá trị còn lại tài sản cố định thuê tài chính đang thế chấp tại ngân hàng tại 30/06/2020 là 10.140.841.372 VND.

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020: 0 VND.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		152.500.000		152.500.000
Số dư cuối kỳ		152.500.000		152.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		152.500.000		152.500.000
Số dư cuối kỳ		152.500.000		152.500.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối kỳ				

- Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình đang thế chấp tại ngân hàng tại 30/06/2020 là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2020 là 152.500.000 VND.

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Khu nhà ở quanh chợ Trung tâm Thị trấn Tây Đằng	15.628.614.487	15.627.407.960
- Showroom ô tô	4.143.630.819	4.143.630.819
- Dự án thủy điện Nậm Pàn 5	5.728.313.392	5.026.295.457
- Dự án điện năng lượng mặt trời tại quảng trị 2	700.000.000	1.761.183.552
- Nhà máy điện gió LIG - Hướng hóa I	3.894.443.386	2.979.074.114
- Nhà máy điện gió LIG - Hướng hóa II	6.477.986.771	2.791.194.527
- Công trình khu đô thị Thịnh liệt	1.032.886.385	1.032.886.385
- Các công trình khác	6.435.942.858	5.991.759.657
Cộng	44.041.818.098	39.353.432.471

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 02)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	388.844.688	902.909.853
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	118.123.716	144.891.132
- Chi phí bảo hiểm xe	270.720.972	758.018.721
b. Dài hạn	2.128.268.598	2.126.362.251
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	462.467.220	452.795.066
- Bảo hiểm hòa hoạn chờ phân bổ	171.784.460	78.083.846
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.494.016.918	1.595.483.339
Cộng	2.517.113.286	3.029.272.104

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Bảng Biến động vay (Phụ lục 03)

Chi tiết các khoản vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Vay ngắn hạn	367.841.816.238	376.795.851.617
- Vay ngân hàng	359.168.124.492	359.469.906.402
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.070.541.133	4.134.985.585
- Vay các đối tượng khác (3)	6.603.150.613	13.190.959.630
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	812.875.686.769	824.717.774.327
b1. Vay dài hạn	805.871.600.539	817.713.688.097
- Vay ngân hàng	730.398.264.829	760.898.264.829
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân ⁽⁴⁾	730.398.264.829	760.898.264.829
- Vay đối tượng khác (3)	75.473.335.710	56.815.423.268
b2. Nợ thuê tài chính dài hạn	7.004.086.230	7.004.086.230
- Nợ thuê tài chính ngân hàng	7.004.086.230	7.004.086.230
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁵⁾	7.004.086.230	7.004.086.230
Cộng	1.986.589.103.546	2.019.227.314.041

Chi tiết vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân ⁽¹⁾	319.665.166.600	319.693.906.402
+ Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch ⁽²⁾	39.502.957.892	39.776.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả ⁽⁵⁾	2.070.541.133	4.134.985.585
+ Vay các đối tượng khác ⁽³⁾	6.603.150.613	13.190.959.630
Cộng	367.841.816.238	376.795.851.617

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng

1. Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/134615/HĐTD ngày 05/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

+ Hạn mức tín dụng: 490.000.000.000 đồng; Bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của hợp đồng 01/2017/HĐTD ngày 5/7/2017.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (không bao gồm hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản)

+ Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/06/2020.

+ Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về phạm vi đảm bảo bao gồm Hợp đồng này

+ Số dư tại thời điểm 30/06/2020 của hợp đồng này là: 319.665.166.600 VND.

2. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN- Sở GD

- Hợp đồng tín dụng số 1200 - LAV - 201801638 ngày 03/10/2018 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch:

+ Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 VNĐ, bao gồm toàn bộ số dư của hợp đồng hạn mức 1200-LAV-201700783 chuyển sang

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Theo giấy nhận nợ cụ thể; điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không thấp hơn 9,5% và không vượt khung lãi suất hiện hành

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng

- Hợp đồng thế chấp số 1200LVA200901116/HĐTC - L13 ngày 18/05/2009 và các phụ lục kèm theo;

- Hợp đồng cầm cố số 02/2017/AGRIBANK-LICOGI13 ngày 26/6/2016 và các phụ lục kèm theo;

- Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2017/AGRIBANK-LICOGI13 ngày 26/6/2016 và các phụ lục kèm theo

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCTS/LICOGI13-AGRIBANK ngày 12/3/2018

+ Số dư tại thời điểm 30/06/2020 của hợp đồng vay này là: 39.502.957.892 VND.

3. Vay các đối tượng khác

Đây là khoản vay huy động vốn các tổ chức và cá nhân trong công ty để phục vụ mục đích kinh doanh. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất : 9%/năm.

Số dư vay các bên liên quan tại 30/06/2020

- Công ty CP LICOGI 13 - Nền móng xây dựng - Công ty con, số dư 30/06/2020: 28.515.423.268 VND.

- Nguyễn Thị Thơm - KTT: 3.202.463.327 VND

- Nguyễn Văn Hiệp - TV HĐQT độc lập: 2.252.353.973 VND

- Lâm Thị Thu Phương - Vợ Ông Phạm Văn Thăng - TGD: 150.000.000 VND

Dư vay các đối tượng khác tại 30/06/2020: 47.956.245.755 VND

Vay dài hạn

4. Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN- CN Thanh Xuân

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/134615/HĐTD ngày 1/10/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

+ Hạn mức: 760.900.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế sau VAT của dự án

+ Mục đích vay: "Tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện dự án như được bên cho vay chấp thuận"- Dự án Nhà máy nhiệt điện mặt trời LIG-Quảng Trị.

+ Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn: 12 tháng.

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần

+ Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/134615/HĐHTTTL ngày 12/11/2018

+ Số dư tại ngày 30/06/2020: 730.398.264.829 VND

5. Nợ thuê tài chính dài hạn

Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

a. Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00051-000 ngày 21/04/2016 tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam:

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser VX, mới 100%, năm sản xuất: 2015, nhập khẩu Nhật Bản
- + Giá mua (dự kiến): 3.680.510.000 đồng.
- + Thời hạn thuê: 60 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,05% / năm, lãi suất chi định là 1,45% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,10 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0,5 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 30/06/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 607.528.341 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 331.379.118 VND

b. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00065-000 ngày 9/5/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Lexus LX 570 đã qua sử dụng, SX 2010
- + Giá mua dự kiến: 3.741.500.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chi định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 30/06/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 1.691.155.190 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 422.788.800 VND

c. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00229-000 ngày 8/11/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota fortuner 2,7V mới 100%.
- + Giá mua dự kiến: 1.400.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chi định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 30/06/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 581.937.901 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 166.267.974 VND

d. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00013-000 ngày 8/2/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Nisian X Trail 2.5SV G
- + Giá mua dự kiến: 1.202.231.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,42%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,17% / năm, lãi suất chi định là 1,25% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 30/06/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 724.801.965 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 135.828.582 VND

e. Hợp đồng cho thuê TC số 2019-00139-000 ngày 26/7/2019

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser Prado
- + Giá mua dự kiến: 2.655.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 60 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,47% / năm, lãi suất chi định là 1,03% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 1%/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua.
- + Số dư tại ngày 30/06/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 2.408.322.156 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 215.785.745 VND

f. Hợp đồng cho thuê TC số 2019-00062-000

- + Tên thiết bị thuê: Xe Lexus LX 570 đã qua sử dụng, sản xuất năm 2012
- + Giá mua dự kiến: 4.890.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 36 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,7%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,33% / năm, lãi suất chi định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5%/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 12% / giá mua.
- + Số dư tại ngày 30/06/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 3.060.881.810 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 798.490.914 VND

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	183.183.163.497	183.183.163.497	176.357.892.173	176.357.892.173
- Công ty CP XD và HT GT Vinaco	40.071.622.163	40.071.622.163	20.597.116.029	20.597.116.029
- Ông Nguyễn Văn Ngọc	30.000.000.000	30.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Phương	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Các đối tượng khác	98.111.541.334	98.111.541.334	98.760.776.144	98.760.776.144
b. Dài hạn	58.198.489.299	58.198.489.299	45.143.428.170	45.143.428.170
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	7.438.052.237	7.438.052.237	10.129.135.652	10.129.135.652
- Công ty CP XD và HT GT Vinaco	15.518.036.200	15.518.036.200	15.518.036.200	15.518.036.200
- Công ty TNHH Mạnh Linh	13.299.296.246	13.299.296.246	13.299.296.246	13.299.296.246
Đối tượng khác	21.943.104.616	21.943.104.616	6.196.960.072	6.196.960.072
Cộng	241.381.652.796	241.381.652.796	221.501.320.343	221.501.320.343

d. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng CMC	Công ty con	481.355.952	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng FC	Công ty con	7.438.052.237	10.129.135.652
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	-	146.251.833
- Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó Tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom		552.874.020
Cộng		7.919.408.189	10.828.261.505

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.718.079.939	121.444.163	750.000.000	4.089.524.102
- Thuế thu nhập cá nhân	26.238.866	1.294.644.555	940.105.867	380.777.554
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.744.318.805	1.419.088.718	1.693.105.867	4.470.301.656

b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	58.115.883	29.057.941		29.057.942
Cộng	58.115.883	29.057.941		29.057.942

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	40.259.958.058	46.131.406.542
- Trích trước chi phí công trình	5.216.644.282	2.262.653.138
- Chi phí phải trả khác	35.043.313.776	43.742.460.013
	-	126.293.391
Cộng	40.259.958.058	46.131.406.542

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	81.133.384.788	140.989.802.827
- Bảo hiểm xã hội	492.272.491	482.031.896
- Phải trả, phải nộp khác (*)	2.201.204.048	994.916.728
b. Dài hạn	78.439.908.249	139.512.854.203
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	320.251.449.376	306.949.748.149
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.895.519.931	908.206.331
Cộng	318.355.929.445	306.041.541.818

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

- Phí bảo trì tòa nhà 27 tầng	396.795.837.694	445.554.396.021
- Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	6.762.316.994	6.762.316.994
- Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	18.504.121.698	8.072.515.272
- Công ty CP đầu tư công nghệ năng lượng	2.000.000.000	91.056.889.900
- Công ty cổ phần kết nối và đầu tư năng lượng sạch Hoàng An	1.398.318.182	153.815.000.000
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	29.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH Trung Chính	112.550.000.000	106.550.000.000
- Phải trả khác	27.993.104.500	28.627.860.000
Cộng	198.587.976.320	36.669.813.855
	396.795.837.694	445.554.396.021

Phải trả khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	18.504.121.698	8.072.515.272
- Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	2.000.000.000	91.056.889.900
- Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi 13	Đầu tư khác	467.735.925	467.735.925
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	112.550.000.000	106.550.000.000
- Công ty CP Sông Nhiệm 3	Công ty con	5.500.000.000	-
- Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác	27.993.104.500	28.627.860.000
- Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	3.047.000.000	5.047.000.000
		170.061.962.123	239.822.001.097

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.808.538.325	2.061.746.580
+ Văn phòng Công ty - Doanh thu cho thuê TC xe ô tô	-	17.977.780
+ Dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower (27 tầng)	250.474.542	276.383.635
+ Cho thuê nhà văn phòng, thuê máy	64.145.455	64.145.455
+ Cho thuê văn phòng tòa nhà 27 tầng	1.354.364.542	1.370.732.455
+ Cho thuê kinh doanh sân tầng 1 - khu chung cư	139.553.786	332.507.255
Cộng	1.808.538.325	2.061.746.580

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 4)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn Tổng Công ty - CTCP	27.175.730.000	6,23	27.175.730.000	6,23
- Vốn góp của các đối tượng khác	408.804.590.000	93,77	408.804.590.000	93,77
Cộng	435.980.320.000	100	435.980.320.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	435.980.320.000	435.980.320.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	435.980.320.000	435.980.320.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.598.032	43.598.032
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	863.908	863.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.734.124	42.734.124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.734.124	42.734.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
f. Các quỹ công ty		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.583.087.961	9.583.087.961
Cộng	9.583.087.961	9.583.087.961

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	67.804.325.176	152.656.611.517
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.629.132.706	10.212.587.077
- Doanh thu Công trình xây dựng	490.279.356.179	127.956.354.425
- Doanh thu bán điện	79.712.304.658	
Cộng	656.425.118.719	290.825.553.019
2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	67.804.325.176	152.656.611.517
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18.629.132.706	10.212.587.077
- Doanh thu thuần về Công trình xây dựng	490.279.356.179	127.956.354.425
- Doanh thu bán điện	79.712.304.658	
Cộng	656.425.118.719	290.825.553.019
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	67.789.088.505	152.545.619.189
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.072.873.634	7.198.532.638
- Giá vốn Công trình xây dựng	463.873.996.716	105.540.281.489
- Giá vốn bán điện	31.047.768.483	330.974.950
Cộng	577.783.727.338	265.615.408.266
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	139.794.571	131.780.572
Cộng	139.794.571	131.780.572

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Lãi tiền vay		60.534.253.112	13.108.167.691
	Cộng	60.534.253.112	13.108.167.691
6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC		894.412.356	2.605.457.893
- Chi phí nhân công		7.429.672.818	14.739.670.572
- Chi phí khấu hao		30.038.201.183	3.519.649.796
- Thuế phí, lệ phí		32.057.941	32.357.941
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		461.517.091.742	105.384.576.634
- Chi phí bằng tiền khác		2.403.152.519	9.342.072.353
	Cộng	502.314.588.559	135.623.785.189
Trong đó:			
Chi phí sản xuất			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		688.877.114	2.504.618.924
- Chi phí nhân công		3.478.324.303	10.612.792.804
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		28.220.417.237	2.296.079.674
- Thuế phí, lệ phí		29.057.941	29.057.941
- Chi phí mua ngoài		460.002.158.000	103.087.449.540
- Chi phí khác bằng tiền		312.974.757	7.719.312.995
	Cộng	492.731.809.352	126.249.311.878
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC		205.535.242	100.838.969
- Chi phí nhân công		3.951.348.515	4.126.877.768
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.817.783.946	1.223.570.122
- Thuế phí, lệ phí		3.000.000	3.300.000
- Chi phí mua ngoài		1.514.933.742	2.297.127.094
- Chi phí bằng tiền khác		2.090.177.762	1.622.759.358
	Cộng	9.582.779.207	9.374.473.311
7 . THU NHẬP KHÁC			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Thu nhập khác		37.636.364	-
	Cộng	37.636.364	-
8 . CHI PHÍ KHÁC			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Chi phí phạt thuế		-	898.306
- Chi phí phạt chậm nộp		50.351.553	320.076.644
- Chi thanh lý tài sản cố định		-	10.000.000
	Cộng	50.351.553	330.974.950

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.651.438.444	2.528.309.373
Các khoản điều chỉnh tăng	50.351.553	320.974.950
- Chi phí không hợp lệ	50.351.553	320.974.950
Lợi nhuận Nhà máy điện mặt trời được miễn thuế	8.094.569.181	-
Thu nhập tính thuế TNDN	607.220.816	2.849.284.323
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	121.444.163	569.856.865

10 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.014.664.810		22.910.905.672	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	399.358.465.503	(7.300.000.000)	454.847.557.602	(7.300.000.000)
Các khoản cho vay				
Đầu tư dài hạn khác	274.611.976.260	(9.554.423.722)	211.311.926.260	(9.554.423.722)
Cộng	677.985.106.573	(16.854.423.722)	689.070.389.534	(16.854.423.722)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính	1.180.717.503.007	1.201.513.625.944
Phải trả người bán, phải trả khác	642.766.486.960	669.440.871.319
Chi phí phải trả	40.259.958.058	46.131.406.542
Cộng	1.863.743.948.025	1.917.085.903.805

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống VND</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm VND</u>	<u>Trên 5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.014.664.810			4.014.664.810
Phải thu khách hàng, phải thu khác	397.003.347.559	2.355.117.944		399.358.465.503
Các khoản cho vay				
Đầu tư dài hạn khác		274.611.976.260		274.611.976.260
Cộng	401.018.012.369	276.967.094.204		677.985.106.573
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.910.905.672			22.910.905.672
Phải thu khách hàng, phải thu khác	453.610.239.658	1.237.317.944		454.847.557.602
Các khoản cho vay				
Đầu tư dài hạn khác		211.311.926.260		211.311.926.260
Cộng	476.521.145.330	212.549.244.204		689.070.389.534

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	367.841.816.238	82.477.421.940	730.398.264.829	1.180.717.503.007
Phải trả người bán, phải trả khác	264.316.548.285	378.449.938.675		642.766.486.960
Chi phí phải trả	40.259.958.058			40.259.958.058
Cộng	672.418.322.581	460.927.360.615	730.398.264.829	1.863.743.948.025
Số đầu năm				
Vay và nợ	376.795.851.617	7.004.086.230	817.713.688.097	1.201.513.625.944
Phải trả người bán, phải trả khác	317.347.695.000	352.093.176.319		669.440.871.319
Chi phí phải trả	46.131.406.542			46.131.406.542
Cộng	740.274.953.159	359.097.262.549	817.713.688.097	1.917.085.903.805

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Nội dung	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	490.279.356.179	166.145.762.540	656.425.118.719
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần	490.279.356.179	166.145.762.540	656.425.118.719
Chi phí bộ phận	463.873.996.716	113.909.730.622	577.783.727.338
Kết quả kinh doanh bộ phận	26.405.359.463	52.236.031.918	78.641.391.381
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			9.582.779.207
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			69.058.612.174
Doanh thu hoạt động tài chính			139.794.571
Chi phí tài chính			60.534.253.112
Thu nhập khác			37.636.364
Chi phí khác			50.351.553
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			121.444.163
Lợi nhuận sau thuế			8.529.994.281

3 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con		
- Thanh toán nợ vay		100.000.000.000	180.000.000
- Đi vay		10.943.110.100	-
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng (FC)	Công ty con		
- Doanh thu phí dịch vụ và xây lắp			19.443.354.033
- Thanh toán tiền doanh thu			39.069.300.025
- Cho vay			14.700.000.000
- Thu lại tiền cho vay			30.300.000.000
- Đi vay		6.000.000.000	
	Mối liên hệ	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con		
- Cho vay			18.000.000.000
- Thanh toán nợ vay			4.000.000.000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng (IMC)	Công ty con		
Thanh toán nợ vay		2.000.000.000	5.500.000.000
Vay			11.600.000.000
Doanh thu cho thuê VP			310.727.728
Thanh toán tiền thuê VP			341.850.000
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty con		
- Lãi cho vay			126.236.342
- Thanh toán tiền thi công			835.620.434
Công ty CP Vật liệu Xây dựng			
- Doanh thu lãi cho thuê thiết bị			73.049.760
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	TGD LIG 13 là đại diện phần vốn góp vào Công ty		
Doanh thu trong năm			172.520.299
Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó TGD LIG13 là chủ tịch HĐQT Cicom Quốc tế		
Khối lượng xây lắp			193.864.516.084
Thanh toán khối lượng xây lắp			97.309.100.000
Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác		
Góp vốn		977.726.000	
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con		
Thanh toán nợ vay		5.500.000.000	
Ông Đỗ Thanh Hà - Phó TGD			
Thanh toán tạm ứng trong năm			6.303.411.555

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, BKS trong 6 tháng đầu năm 2020 là: 1.475.228.888 VND.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020



Phụ lục I:

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	154.992.121.953	957.328.601.553	6.163.789.681	488.303.923	44.981.250.355	1.163.954.067.465
Số tăng trong kỳ	108.666.473	-	-	-	951.233.604	1.059.900.077
- Tăng theo Quyết toán	108.666.473	-	-	-	951.233.604	1.059.900.077
Số giảm trong kỳ	-	199.180.065	-	-	-	199.180.065
- Giảm theo Quyết toán	-	199.180.065	-	-	-	199.180.065
Số dư cuối kỳ	155.100.788.426	957.129.421.488	6.163.789.681	488.303.923	45.932.483.959	1.164.814.787.477
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.009.203.129	34.073.874.855	6.035.607.873	488.303.923	1.816.066.369	72.423.056.149
Số tăng trong kỳ	2.791.571.122	23.922.773.865	96.136.356	-	1.670.023.304	28.480.504.647
- Khấu hao trong kỳ	2.791.571.122	23.922.773.865	96.136.356	-	1.670.023.304	28.480.504.647
Số dư cuối kỳ	32.800.774.251	57.996.648.720	6.131.744.229	488.303.923	3.486.089.673	100.903.560.796
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	124.982.918.824	923.254.726.698	128.181.808	-	43.165.183.986	1.091.531.011.316
Tại ngày cuối kỳ	122.300.014.175	899.132.772.768	32.045.452	-	42.446.394.286	1.063.911.226.681

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 2**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

NỘI DUNG	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con	297.277.172.370	(9.554.423.722)	-	257.752.172.370	(9.554.423.722)	-	
Công ty CP Licoגי 13 - Nền móng xây dựng	68.697.500.000		(*)	54.697.500.000		(*)	
Công ty CP Licoגי 13 - Vật liệu xây dựng	18.950.000.000	(200.893.588)	(*)	18.950.000.000	(200.893.588)	(*)	
Công ty CP Licoגי 13 - Cơ giới hạ tầng	19.720.000.000		(*)	19.720.000.000		(*)	
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	31.878.333.333	(2.478.256.945)	(*)	31.878.333.333	(2.478.256.945)	(*)	
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	58.000.000.000	(131.164.875)	(*)	40.000.000.000	(131.164.875)	(*)	
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	13.938.680.569		(*)	13.938.680.569		(*)	
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	26.877.536.046	(6.744.108.314)	(*)	26.877.536.046	(6.744.108.314)	(*)	
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	59.215.122.422		(*)	51.690.122.422		(*)	
Các khoản đầu tư khác	274.611.976.260	-	-	211.311.926.260	-	-	
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licoגי 13	2.721.360.000		(*)	2.721.360.000		(*)	
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035		(*)	109.858.035		(*)	
Công ty Cổ phần Phúc An Khang Bình Phước	63.500.000.000		(*)	-		(*)	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Số cuối kỳ

Số đầu năm

NỘI DUNG	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP năng lượng đầu khí toàn cầu	104.953.500.000		(*)	104.953.500.000		(*)
Công ty CP Sản xuất Vật liệu và Xây dựng Cosevcol	1.000.000.000		(*)	1.000.000.000		(*)
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	9.927.258.225		(*)	9.927.258.225		(*)
Công ty TNHH Trung Chính	92.400.000.000		(*)	92.599.950.000		(*)
Cộng	571.889.148.630		-	469.064.098.630		(9.554.423.722)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2020	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	134.700.900.000	51,00%	51,00%	68.697.500.000	- Xây dựng công trình kỹ thuật - Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng - Hoạt động tư vấn quản lý - Kinh doanh bất động sản;...
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	34.539.400.000	61,65%	61,65%	18.950.000.000	- Chuyển sản xuất, cung cấp các loại vật liệu xây dựng và khai thác mỏ.
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	33.200.000.000	59,39%	59,39%	19.720.000.000	- Thi công xây lắp bằng cơ giới như: San lấp mặt bằng, nổ mìn phá đá, xử lý nền móng và thi công xây lắp hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp...

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa LicoGI 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2020	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Dầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	47,185,200,000	67.56%	67.56%	31,878,333,333	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	72,500,000,000	80.00%	80.00%	58,000,000,000	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	14,738,680,569	95.00%	95.00%	13,938,680,569	- Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	26,877,536,046	100.00%	100.00%	26,877,536,046	- Hoạt động xây dựng dân dụng
Công ty Cổ phần Sông Nhiệm 3	63,169,500,000	93.74%	93.74%	59,215,122,422	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Cộng	426,911,216,615			297,277,172,370	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI I3

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**Phụ lục 3:****12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
12.1. Ngắn hạn							
a. Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	365.771.275.105	365.771.275.105	154.100.843.208	160.990.434.135	372.660.866.032	372.660.866.032	
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN	359.168.124.492	359.168.124.492	142.955.458.473	143.257.240.383	359.469.906.402	359.469.906.402	
- CN Thanh Xuân	319.665.166.600	319.665.166.600	118.510.500.581	118.539.240.383	319.693.906.402	319.693.906.402	
+ Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch	39.502.957.892	39.502.957.892	24.444.957.892	24.718.000.000	39.776.000.000	39.776.000.000	
- Vay các đối tượng khác	6.603.150.613	6.603.150.613	11.145.384.735	17.733.193.752	13.190.959.630	13.190.959.630	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả							
+ Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.070.541.133	2.070.541.133	-	2.064.444.452	4.134.985.585	4.134.985.585	
	2.070.541.133	2.070.541.133	-	2.064.444.452	4.134.985.585	4.134.985.585	
12.2 - Vay và Nợ dài hạn							
a. Vay dài hạn							
Vay dài hạn Ngân hàng	805.871.600.539	805.871.600.539	47.487.706.963	59.329.794.521	817.713.688.097	817.713.688.097	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	730.398.264.829	730.398.264.829	47.487.706.963	30.500.000.000	760.898.264.829	760.898.264.829	
	730.398.264.829	730.398.264.829	-	30.500.000.000	760.898.264.829	760.898.264.829	
Vay dài hạn đối tượng khác	75.473.335.710	75.473.335.710	47.487.706.963	28.829.794.521	56.815.423.268	56.815.423.268	
b. Nợ thuế tài chính dài hạn							
Nợ dài hạn Công ty thuế tài chính + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	7.004.086.230	7.004.086.230	-	-	7.004.086.230	7.004.086.230	
	7.004.086.230	7.004.086.230	-	-	7.004.086.230	7.004.086.230	
Cộng các khoản vay	1.180.717.503.007	1.180.717.503.007	201.588.550.171	222.384.673.108	1.201.513.625.944	1.201.513.625.944	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licoגי 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Phụ lục 04

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU						Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	8.631.318.002	26.132.454.173		457.991.368.840
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm					12.930.774.590		12.930.774.590
Chi trả cổ tức							-
Tặng khác							-
Phân phối lợi nhuận				951.769.959	(1.903.539.918)		(951.769.959)
Chi trả cổ tức							-
Giảm khác					(3.867.749.099)		(3.867.749.099)
Số dư cuối năm trước	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	9.583.087.961	33.291.939.746		466.102.624.372
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi/lỗ trong kỳ					8.529.994.281		8.529.994.281
Tặng khác							-
Phân phối lợi nhuận							-
Chi trả cổ tức					(21.367.062.000)		(21.367.062.000)
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	9.583.087.961	20.454.872.027		453.265.556.653